

Số/No: 986/CV-TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 30 tháng/ month 7 năm/year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/  
Regular Information Disclosure**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/  
*Vietnam Airlines JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HVN

- Địa chỉ/ *Address*: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/  
*200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam*

- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429

- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền-  
Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company.*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý 2 - 2026 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP/ *Vietnam Airlines JSC financial report for Q2 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày  
30/07/2026 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information  
was published on the company's website on 30/07/2026, as in the link:*

<https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/>  
<https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations.>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the  
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

**Nơi nhận/To:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-  
THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY  
Organization representative  
Chief Administrator - Secretary of the company**



**Kim Thị Thu Huyền**



**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý 2 Năm 2026**



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | TM | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|---------------------------------------------------------|------------|----|---------------------------|---------------------------|
| I                                                       | 2          | 3  | 4                         | 5                         |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                             | <b>100</b> |    | <b>36.519.781.820.447</b> | <b>32.050.584.150.286</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |    | <b>8.506.176.459.227</b>  | <b>9.931.086.333.508</b>  |
| 1. Tiền                                                 | 111        | 1  | 2.996.774.120.521         | 2.909.631.521.531         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        | 1  | 5.509.402.338.706         | 7.021.454.811.977         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |    | <b>10.682.574.570.940</b> | <b>8.121.055.965.660</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        | 2  | 10.682.574.570.940        | 8.121.055.965.660         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |    | <b>11.542.240.459.467</b> | <b>9.329.952.530.853</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | 3  | 6.674.771.836.783         | 5.421.723.761.733         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | 4  | 1.464.158.880.486         | 1.382.724.335.272         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        | 5  | 3.616.795.125.757         | 2.770.324.813.289         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        |    | (213.485.383.559)         | (244.820.379.441)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |    | <b>4.762.517.591.881</b>  | <b>3.795.531.249.840</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | 6  | 5.030.521.250.267         | 4.068.258.641.384         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |    | (268.003.658.386)         | (272.727.391.544)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |    | <b>1.026.272.738.932</b>  | <b>872.958.070.425</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        | 8  | 657.655.856.398           | 627.726.936.322           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |    | 281.148.342.455           | 232.605.797.567           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                  | 163        |    | 31.499.468.308            | 12.625.336.536            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 165        |    | 55.969.071.771            | -                         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                              | <b>200</b> |    | <b>42.965.903.897.223</b> | <b>41.124.297.130.601</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |    | <b>4.270.026.647.118</b>  | <b>2.352.375.152.017</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        | 3  | 1.730.023.651             | 1.730.023.651             |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        | 4  | 2.614.714.402.700         | 650.625.000.000           |
| 3. Phải thu dài hạn khác                                | 215        | 5  | 1.654.219.352.371         | 1.700.657.259.970         |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 216        |    | (637.131.604)             | (637.131.604)             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |    | <b>23.698.629.057.865</b> | <b>25.164.358.044.676</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 17 | 11.493.172.523.143        | 12.114.120.701.181        |
| - Nguyên giá                                            | 222        |    | 54.504.200.694.299        | 53.666.136.157.389        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |    | (43.011.028.171.156)      | (41.552.015.456.208)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | 18 | 12.004.470.458.319        | 12.827.077.040.687        |
| - Nguyên giá                                            | 225        |    | 26.353.551.747.811        | 26.353.551.747.811        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |    | (14.349.081.289.492)      | (13.526.474.707.124)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 19 | 200.986.076.403           | 223.160.302.808           |
| - Nguyên giá                                            | 228        |    | 995.558.905.343           | 994.790.005.343           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |    | (794.572.828.940)         | (771.629.702.535)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                     | <b>250</b> |    | <b>259.665.400.454</b>    | <b>254.165.567.498</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        | 7  | 259.665.400.454           | 254.165.567.498           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |    | <b>2.748.703.520.411</b>  | <b>2.705.074.984.229</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 262        |    | 2.307.249.836.251         | 2.303.066.938.838         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |    | 522.836.030.049           | 463.902.170.049           |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |    | (87.588.221.231)          | (90.000.000.000)          |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        | 2  | 6.205.875.342             | 28.105.875.342            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>270</b> |    | <b>11.988.879.271.374</b> | <b>10.648.323.382.181</b> |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | 8  | 11.548.361.320.161        | 10.262.974.072.118        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        | 16 | 2.730.310.900             | 4.469.498.769             |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |    | 437.787.640.313           | 380.879.811.294           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                  | <b>280</b> |    | <b>79.485.685.717.670</b> | <b>73.174.881.280.887</b> |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | TM | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|-----------------------------------------------------|------------|----|---------------------------|---------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3  | 4                         | 5                         |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |    | <b>69.219.123.009.614</b> | <b>66.445.216.324.312</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |    | <b>58.665.031.924.427</b> | <b>56.433.407.840.658</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 9  | 32.717.458.209.424        | 33.937.297.124.010        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 10 | 329.982.350.722           | 323.007.530.931           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        | 11 | 200.483.398.196           | 8.801.052.269             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | 21 | 562.841.029.472           | 765.302.022.847           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |    | 1.585.587.832.070         | 2.109.367.568.396         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | 12 | 9.707.923.601.853         | 6.575.514.657.895         |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 319        | 13 | 1.794.685.956.824         | 1.788.993.735.962         |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                           | 320        | 14 | 804.713.848.866           | 869.031.502.067           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 321        | 20 | 10.294.920.748.732        | 9.378.738.748.961         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        | 15 | 25.740.852.038            | 17.195.343.730            |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |    | 640.694.096.230           | 660.158.553.590           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |    | <b>10.554.091.085.186</b> | <b>10.011.808.483.654</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | 9  | 493.231.446.876           | -                         |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        | 12 | 1.537.344.821.968         | 1.546.118.589.320         |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 337        | 13 | 7.132.519.104             | 6.483.012.077             |
| 4. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | 14 | 1.190.005.733.118         | 1.154.080.318.208         |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | 20 | 2.599.255.792.059         | 3.725.108.049.774         |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 342        | 16 | 255.312.775.471           | 255.731.312.425           |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 343        | 15 | 4.471.807.996.590         | 3.324.287.201.850         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |    | <b>10.266.562.708.056</b> | <b>6.729.664.956.575</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | 22 | 31.114.982.110.000        | 31.114.982.110.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |    | 31.114.982.110.000        | 31.114.982.110.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        | 22 | 1.220.059.304.668         | 1.220.059.304.668         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | 22 | 241.355.237.827           | 241.355.237.827           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        | 22 | (1.153.004.222.954)       | (1.153.004.222.954)       |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        | 22 | 254.951.596.721           | 258.206.610.742           |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | 22 | 933.114.412.332           | 933.114.412.332           |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        | 22 | 2.024.298.861             | 2.024.298.861             |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ)           | 420        | 22 | (23.147.743.269.938)      | (26.685.826.774.100)      |
| - LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |    | (26.744.327.372.180)      | (33.888.978.537.412)      |
| - LNST chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này                   | 420b       |    | 3.596.584.102.243         | 7.203.151.763.312         |
| 9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát              | 429        |    | 800.823.240.540           | 798.753.979.199           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |    | <b>79.485.685.717.670</b> | <b>73.174.881.280.887</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | TM       | Quý 2/2026                | Quý 2/2025                | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                                                                                                | 2         | 3        | 4                         | 5                         | 6                               | 7                               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                 | <b>01</b> | <b>1</b> | <b>38.365.795.734.759</b> | <b>28.058.368.482.050</b> | <b>75.312.341.174.964</b>       | <b>58.675.546.588.206</b>       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                  | 02        | 2        | 62.349.363.374            | 89.834.933.800            | 126.143.716.142                 | 124.803.103.779                 |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                         | <b>10</b> |          | <b>38.303.446.371.385</b> | <b>27.968.533.548.250</b> | <b>75.186.197.458.822</b>       | <b>58.550.743.484.427</b>       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                              | 11        |          | 36.601.349.468.673        | 23.020.076.284.468        | 66.173.527.089.904              | 47.360.700.288.911              |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                           | <b>20</b> |          | <b>1.702.096.902.712</b>  | <b>4.948.457.263.782</b>  | <b>9.012.670.368.918</b>        | <b>11.190.043.195.516</b>       |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                        | 21        |          | -                         | -                         | -                               | -                               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                                 | 22        | 3        | 413.033.662.951           | 291.037.605.740           | 866.244.329.165                 | 668.304.568.192                 |
| 8. Chi phí tài chính                                                                             | 23        | 4        | 571.946.459.604           | 679.404.847.448           | 1.417.283.938.885               | 1.647.302.253.002               |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                                       | 24        |          | 70.554.900.669            | 252.286.352.465           | 276.167.943.879                 | 542.426.867.568                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                              | 25        | 7        | 1.605.674.706.787         | 1.043.306.663.406         | 3.504.139.830.385               | 2.577.690.281.056               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                 | 26        | 7        | 716.044.494.419           | 550.575.636.211           | 1.268.597.956.791               | 1.077.776.660.860               |
| 11. Phần lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết                                            | 27        |          | 123.200.051.977           | 27.057.911.122            | 187.744.314.793                 | 56.758.870.902                  |
| <b>12. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25+26) + 27}</b> | <b>30</b> |          | <b>(655.335.043.170)</b>  | <b>2.993.265.633.579</b>  | <b>3.876.637.286.814</b>        | <b>6.612.337.439.692</b>        |
| 13. Thu nhập khác                                                                                | 31        | 5        | 218.522.127.924           | 74.485.952.158            | 319.256.859.144                 | 119.150.536.918                 |
| 14. Chi phí khác                                                                                 | 32        | 6        | 4.353.638.023             | 9.625.727.588             | 12.870.594.596                  | 15.308.149.902                  |
| <b>15. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>                                                    | <b>40</b> |          | <b>214.168.489.901</b>    | <b>64.860.224.570</b>     | <b>306.386.264.548</b>          | <b>103.842.387.016</b>          |
| <b>16. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                                     | <b>50</b> |          | <b>(441.166.553.269)</b>  | <b>3.058.125.858.149</b>  | <b>4.183.023.551.362</b>        | <b>6.716.179.826.708</b>        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                  | 51        | 8        | 163.668.417.019           | 134.622.340.836           | 329.373.537.356                 | 273.368.729.786                 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                   | 52        | 9        | 1.402.666.006             | 607.626.338               | 1.320.650.916                   | 628.600.654                     |

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số | TM | Quý 2/2026        | Quý 2/2025        | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                                                               | 2     | 3  | 4                 | 5                 | 6                               | 7                               |
| 19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60    |    | (606.237.636.293) | 2.922.895.890.975 | 3.852.329.363.090               | 6.442.182.496.268               |
| 20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ                      | 61    |    | (735.458.547.203) | 2.822.542.859.961 | 3.596.584.102.243               | 6.256.754.051.628               |
| 21. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát         | 62    |    | 129.220.910.909   | 100.353.031.013   | 255.745.260.847                 | 185.428.444.640                 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 70    |    | (236)             | 1.275             | 1.156                           | 2.825                           |

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**

*ĐVT: VND*

| Chỉ tiêu                                                                                     | Mã số     | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| 1                                                                                            | 2         | 3                            | 4                            |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |           |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                               | <b>01</b> | <b>4.183.023.551.362</b>     | <b>6.716.179.826.708</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                           |           |                              |                              |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                              | 02        | 2.324.282.673.961            | 2.445.231.367.473            |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03        | 1.117.595.795.238            | 1.240.487.835.070            |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ    | 04        | 49.573.394.595               | 160.351.531.972              |
| (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                     | 05        | (469.890.773.970)            | (138.307.687.515)            |
| Chi phí đi vay                                                                               | 06        | 276.167.943.879              | 542.426.867.568              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>7.480.752.585.066</b>     | <b>10.966.369.741.276</b>    |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09        | (2.163.223.004.517)          | (2.167.492.213.256)          |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                        | 10        | (1.019.170.437.902)          | (281.628.175.311)            |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 1.503.829.385.390            | (1.749.132.410.677)          |
| Thay đổi chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        | (1.315.316.168.119)          | (1.445.792.780.601)          |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                        | 14        | (331.664.160.721)            | (450.735.852.636)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15        | (429.629.947.740)            | (274.066.574.504)            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                        | 17        | (97.743.049.866)             | (104.081.478.292)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                         | <b>20</b> | <b>3.627.835.201.591</b>     | <b>4.493.440.255.999</b>     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |           |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 | 21        | (2.958.619.906.561)          | (593.667.139.673)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              | 22        | 2.082.994.229                | 781.774.774                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23        | (12.078.565.086.586)         | (1.156.552.049.388)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24        | 9.723.045.551.645            | 770.847.727.167              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 25        | (58.933.860.000)             | -                            |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 572.557.300.734              | 215.447.523.595              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>30</b> | <b>(4.798.433.006.539)</b>   | <b>(763.142.163.525)</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                        | 33        | 9.267.102.093.905            | 14.077.992.125.327           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | (8.472.115.465.446)          | (14.086.033.042.352)         |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                            | 35        | (1.015.469.952.275)          | (1.524.202.680.518)          |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                   | 36        | (23.588.189.900)             | (18.525.000)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                          | <b>40</b> | <b>(244.071.513.716)</b>     | <b>(1.532.262.122.543)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                          | <b>50</b> | <b>(1.414.669.318.664)</b>   | <b>2.198.035.969.931</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                       | <b>60</b> | <b>9.931.086.333.508</b>     | <b>4.626.738.463.941</b>     |

| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| 1                                                       | 2         | 3                            | 4                            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (10.240.555.617)             | 10.752.255.698               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>8.506.176.459.227</b>     | <b>6.835.526.689.570</b>     |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

# **TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**

200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 2 NĂM 2026

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).
- Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01/07/2010, Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.
- Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30/06/2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01/04/2015, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần. Tổng công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.
- Tổng số nhân viên của Tổng công ty (công ty mẹ và các công ty con) tại 30/06/2026 là: 21.909 người.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa...

#### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

##### **4.1. Tổng số các công ty con: 15**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

##### **4.2. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0.**

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:**

| STT                | Tên công ty                                          | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính                                      |
|--------------------|------------------------------------------------------|----------|-------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b> |                                                      |          |                   |                                    |                                                      |
| 1                  | Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines          | Việt Nam | 98,84             | 98,84                              | Kinh doanh vận tải hàng không                        |
| 2                  | Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay                    | Việt Nam | 100               | 100                                | Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay                          |
| 3                  | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam      | Việt Nam | 100               | 100                                | Kinh doanh nhiên liệu hàng không                     |
| 4                  | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài             | Việt Nam | 60,62             | 65,07                              | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay              |
| 5                  | Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài           | Việt Nam | 61,87             | 61,87                              | Cung cấp suất ăn trên máy bay                        |
| 6                  | Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam         | Việt Nam | 100               | 100                                | Cung cấp suất ăn trên máy bay                        |
| 7                  | Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt                     | Việt Nam | 51,52             | 51,52                              | Đào tạo phi công                                     |
| 8                  | Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không        | Việt Nam | 52,73             | 52,73                              | Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông               |
| 9                  | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất        | Việt Nam | 55,00             | 55,00                              | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay              |
| 10                 | Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất | Việt Nam | 51,00             | 51,00                              | Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi     |
| 11                 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam  | Việt Nam | 51,00             | 51,00                              | Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không                   |
| 12                 | Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako               | Việt Nam | 65,05             | 65,05                              | Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi |
| 13                 | Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không         | Việt Nam | 51,00             | 51,00                              | Cung ứng lao động                                    |
| 14                 | Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam                       | Việt Nam | 51,69             | 51,69                              | Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động                          |
| 15                 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam    | Việt Nam | 100               | 100                                | Dịch vụ mặt đất                                      |

4.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| STT | Tên công ty                                           | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                     |
|-----|-------------------------------------------------------|----------|-------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam             | Việt Nam | 32,48             | 32,48                              | Cho thuê máy bay                    |
| 2   | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không             | Việt Nam | 41,31             | 41,31                              | Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu     |
| 3   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng    | Việt Nam | 36,11             | 36,11                              | Dịch vụ phục vụ hàng không          |
| 4   | Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không               | Việt Nam | 30,41             | 30,41                              | Sản xuất sản phẩm nhựa              |
| 5   | Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất      | Việt Nam | 30,47             | 30,47                              | Dịch vụ tra nạp nhiên liệu          |
| 6   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | Việt Nam | 30,00             | 30,00                              | Dịch vụ tra nạp nhiên liệu          |
| 7   | Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không               | Việt Nam | 25,00             | 25,00                              | Dịch vụ mặt đất                     |
| 8   | Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam    | Việt Nam | 8,16              | 36,00                              | Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ |

4.4. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 0.

4.5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 0.

4.6. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: 0.

4.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC hợp nhất: Số dư đầu kỳ và cuối kỳ trên BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026 đã được lập theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.
- Các đồng tiền khác được chuyển đổi ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế được Tổng công ty ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

##### **2. Các khoản đầu tư tài chính:**

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.
- Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết :***

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty

liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết không được ghi nhận.

### ***Góp vốn liên doanh***

- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3. Nợ phải thu:**

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **4. Hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).
- Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **5. Tài sản cố định:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Hợp đồng thuê tài chính:**

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Chi phí chờ phân bổ:**

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác.

#### **8. Nợ phải trả:**

- Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

#### **9. Chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

#### **10. Các khoản dự phòng phải trả:**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

#### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:**

##### ***Doanh thu vận chuyển hàng không:***

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản Phải trả người bán trên Báo cáo tình hình tài chính hợp

nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO - dịch vụ bổ trợ khác, hành lý và YQ - phụ thu nhiên liệu) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.
- Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong quý 2/2026, Tổng công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

***Doanh thu hoạt động tài chính:***

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

**12. Các thông tin khác:**

- Trong báo cáo quý 2/2026, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 30/06/2026, Tổng công ty đã sử dụng 4.387 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp khoảng 2.300 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 2.087 tỷ đồng.

# **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

ĐVT: VND

## **1. Tiền**

|                                   | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền mặt                        | 16.533.627.096           | 18.309.260.226           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.824.852.081.453        | 2.768.829.514.768        |
| - Tiền đang chuyển                | 155.388.411.972          | 122.492.746.537          |
| - Các khoản tương đương tiền      | 5.509.402.338.706        | 7.021.454.811.977        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8.506.176.459.227</b> | <b>9.931.086.333.508</b> |

## **2. Các khoản đầu tư tài chính**

| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | 30/06/2026                | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                       |                           |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 10.682.574.570.940        | 8.121.055.965.660        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.682.574.570.940</b> | <b>8.121.055.965.660</b> |
| <b>b2) Dài hạn</b>                        |                           |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 6.205.875.342             | 28.105.875.342           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6.205.875.342</b>      | <b>28.105.875.342</b>    |

## **3. Phải thu của khách hàng**

|                                                      | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   |                          |                          |
| - Phải thu đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách | 2.354.495.572.399        | 2.002.595.514.403        |
| - Phải thu từ các hãng hàng không khác               | 2.622.603.139.083        | 2.201.806.649.459        |
| - Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa               | 568.869.076.466          | 362.720.096.602          |
| - Phải thu cho thuê tàu bay                          | 306.656.139.255          | 247.337.585.945          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 822.147.909.580          | 607.263.915.324          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>6.674.771.836.783</b> | <b>5.421.723.761.733</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    |                          |                          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 1.730.023.651            | 1.730.023.651            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.730.023.651</b>     | <b>1.730.023.651</b>     |

## **4. Trả trước cho người bán**

|                              | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>           |                          |                          |
| - Trả trước về thuê máy bay  | -                        | 248.756.926.307          |
| - Trả trước khác             | 1.464.158.880.486        | 1.133.967.408.965        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.464.158.880.486</b> | <b>1.382.724.335.272</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>            |                          |                          |
| - Trả trước tiền mua máy bay | 2.614.714.402.700        | 650.625.000.000          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.614.714.402.700</b> | <b>650.625.000.000</b>   |

**5. Phải thu khác**

|                                                                  | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                               |                          |                          |
| - Trả trước chi phí sửa chữa lớn cần trừ với Quỹ đại tu          | 2.998.368.636.290        | 2.461.990.008.691        |
| - Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn                 | 207.611.167.774          | 147.469.853.638          |
| - Phải thu khác                                                  | 410.815.321.693          | 160.864.950.960          |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>3.616.795.125.757</b> | <b>2.770.324.813.289</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                |                          |                          |
| - Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay; ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.642.607.295.562        | 1.697.338.829.490        |
| - Phải thu khác                                                  | 11.612.056.809           | 3.318.430.480            |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>1.654.219.352.371</b> | <b>1.700.657.259.970</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                       | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng đang đi trên đường             | 616.465.310.945          | 298.194.226.750          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 1.534.242.494.582        | 1.465.505.242.407        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 54.568.669.549           | 62.502.863.617           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 46.318.472.757           | 89.104.213.447           |
| - Thành phẩm                          | 1.064.815.475            | 1.064.815.475            |
| - Hàng hóa                            | 2.752.418.224.228        | 2.123.631.081.189        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               | 25.006.461.066           | 27.917.210.788           |
| - Hàng gửi đi bán                     | 436.801.665              | 338.987.711              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.030.521.250.267</b> | <b>4.068.258.641.384</b> |

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                        |                        |
| - Mua sắm                         | 59.802.616.498         | 30.523.924.572         |
| - XD CB                           | 182.326.665.669        | 213.998.724.573        |
| - Sửa chữa                        | 17.536.118.287         | 9.642.918.353          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>259.665.400.454</b> | <b>254.165.567.498</b> |

**8. Chi phí chờ phân bổ**

|                                                         | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                        |                        |
| - Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và tài sản khác | 562.949.202.438        | 508.290.530.310        |
| - Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển                  | 9.775.835.427          | 8.546.730.375          |
| - Chi phí chờ phân bổ khác                              | 84.930.818.533         | 110.889.675.637        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>657.655.856.398</b> | <b>627.726.936.322</b> |

## 8. Chi phí chờ phân bổ

|                                              | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                           |                           |
| - Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay | 9.396.175.830.898         | 8.452.883.462.481         |
| - Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu            | 124.945.783.729           | 178.594.559.159           |
| - Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ  | 1.517.591.803.912         | 1.141.217.385.509         |
| - Chi phí chờ phân bổ khác                   | 509.647.901.622           | 490.278.664.969           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>11.548.361.320.161</b> | <b>10.262.974.072.118</b> |

## 9. Phải trả người bán

|                                                                 | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                              |                           |                           |
| - Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO | 17.136.526.406.324        | 16.346.186.974.251        |
| - Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa                 | 38.246.706.258            | 23.212.182.343            |
| - Phải trả thu bán thuế trên giá vé                             | 2.925.411.718.939         | 2.797.903.352.475         |
| - Phải trả người bán và phải trả Interlines                     | 12.617.273.377.903        | 14.769.994.614.941        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>32.717.458.209.424</b> | <b>33.937.297.124.010</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                               |                           |                           |
| - Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn                            | 493.231.446.876           | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>493.231.446.876</b>    | <b>-</b>                  |

## 10. Người mua trả tiền trước

|                                         | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      |                        |                        |
| - Người mua trả tiền trước chưa xuất vé | 107.240.845.500        | 120.200.422.073        |
| - Người mua trả tiền trước khác         | 222.741.505.222        | 202.807.108.858        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>329.982.350.722</b> | <b>323.007.530.931</b> |

## 11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

|                                 | 30/06/2026             | 01/01/2026           |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                        |                      |
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 200.483.398.196        | 8.801.052.269        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>200.483.398.196</b> | <b>8.801.052.269</b> |

## 12. Chi phí phải trả

|                                  | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>               |                          |                          |
| - Chi phí phục vụ chuyến bay     | 325.803.226.734          | 95.223.866.032           |
| - Chi phí nhiên liệu             | 367.996.739.949          | -                        |
| - Chi phí thuê, sửa chữa máy bay | 5.160.852.309.982        | 3.197.888.711.170        |
| - Chi phí đi vay                 | 182.469.897.254          | 237.966.114.096          |
| - Các khoản trích trước khác     | 3.670.801.427.934        | 3.044.435.966.597        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.707.923.601.853</b> | <b>6.575.514.657.895</b> |

## 12. Chi phí phải trả

|                                  | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>                |                          |                          |
| - Chi phí thuê, sửa chữa máy bay | 1.357.209.785.130        | 1.546.118.589.320        |
| - Các khoản trích trước khác     | 180.135.036.838          | -                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.537.344.821.968</b> | <b>1.546.118.589.320</b> |

## 13. Doanh thu chưa thực hiện

|                                                     | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                          |                          |
| - Doanh thu nhận trước                              | 96.383.957.251           | 75.760.021.279           |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | 1.277.448.751.573        | 1.302.873.980.683        |
| - Doanh thu từ chương trình lớn                     | 420.853.248.000          | 410.359.734.000          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.794.685.956.824</b> | <b>1.788.993.735.962</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   |                          |                          |
| - Doanh thu nhận trước                              | 7.132.519.104            | 6.483.012.077            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>7.132.519.104</b>     | <b>6.483.012.077</b>     |

## 14. Phải trả khác

|                                                                                                | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                             |                          |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                | 84.805.506.905           | 116.170.814.755          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                            | 719.908.341.961          | 752.860.687.312          |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>804.713.848.866</b>   | <b>869.031.502.067</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                              |                          |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                 | 195.958.270.725          | 129.479.291.450          |
| - Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay | 306.861.245.824          | 306.861.245.824          |
| - Nhận quỹ đại tu, đặt cọc tiền thuê máy bay và các khoản phải trả, phải nộp khác              | 687.186.216.569          | 717.739.780.934          |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>1.190.005.733.118</b> | <b>1.154.080.318.208</b> |

## 15. Dự phòng phải trả

|                          | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>       |                          |                          |
| - Dự phòng phải trả khác | 25.740.852.038           | 17.195.343.730           |
| <b>Cộng</b>              | <b>25.740.852.038</b>    | <b>17.195.343.730</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>        |                          |                          |
| - Dự phòng phải trả khác | 4.471.807.996.590        | 3.324.287.201.850        |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.471.807.996.590</b> | <b>3.324.287.201.850</b> |

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                              | <b>2.730.310.900</b>   | <b>4.469.498.769</b>   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                    | 20%                    |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.730.310.900          | 4.469.498.769          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  |                        |                        |
| <b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                              | <b>255.312.775.471</b> | <b>255.731.312.425</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                    | 20%                    |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 255.312.775.471        | 255.731.312.425        |

**Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại:**

|                              | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ - USD               | 40.538.759        | 28.195.293        |
| Bạt Thái Lan - THB           | 15.350.115        | 22.292.932        |
| Nhân dân tệ Trung Quốc - CNY | 10.050.460        | 9.703.046         |
| Đô la Singapore - SGD        | 1.663.410         | 281.612           |
| Đô la Úc - AUD               | 1.992.714         | 3.264.945         |
| Euro - EUR                   | 4.744.462         | 6.921.881         |
| Đô la Hồng Kông - HKD        | 872.320           | 1.965.832         |
| Won Hàn Quốc - KRW           | 2.118.172.437     | 2.697.866.924     |
| Yên Nhật - JPY               | 649.071.472       | 470.892.087       |
| Macao Patacas - MOP          | 2.520             | 2.520             |
| Đô la Đài Loan - TWD         | 5.910.702         | 12.414.952        |
| Bảng Anh - GBP               | 1.766.814         | 3.441.459         |
| Đô la Canada - CAD           | 118.573           | 9.845             |
| Rúp Nga - RUB                | 96.949.606        | 68.020.261        |
| Kíp Lào - LAK                | 91.059.591        | 54.053.175        |
| Ringit Malaysia - MYR        | 4.368.736         | 957.663           |
| Rupiah Indonesia - IDR       | 2.426.760.324     | 2.060.552.286     |
| Franc Thụy Sĩ - CHF          | 10                | 10                |
| Peso Philippines - PHP       | 14.331.751        | 11.616.927        |
| Kyat Myanmar - MMK           | 1.293             | 434.897           |
| Đô la New Zealand - NZD      | 1.671             | -                 |
| Rupee Ấn Độ - INR            | 234.012.757       | 156.743.363       |

**Nợ khó đòi đã xử lý**

|                      |                 |                 |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý: | 114.532.019.718 | 111.801.242.465 |
|----------------------|-----------------|-----------------|

## 17. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

| KHOẢN MỤC                     | Máy bay, động cơ máy bay | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải mặt đất | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng          |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                       |                   |                             |                          |                               |                    |
| Tại ngày 01/01/2026           | 42.718.487.444.940       | 2.880.779.366.329     | 4.458.899.474.257 | 2.173.440.768.482           | 1.103.030.178.964        | 331.498.924.417               | 53.666.136.157.389 |
| Tăng trong năm                | 434.799.436.974          | 89.753.293.589        | 132.958.266.476   | 166.092.369.990             | 21.722.361.794           | 13.180.186.478                | 858.505.915.301    |
| Mua sắm mới, XDCB hoàn thành  | 434.799.436.974          | 89.753.293.589        | 132.958.266.476   | 166.092.369.990             | 21.722.361.794           | 13.180.186.478                | 858.505.915.301    |
| Tăng khác                     | -                        | -                     | -                 | -                           | -                        | -                             | -                  |
| Giảm trong năm                | -                        | 886.104.004           | 954.951.958       | 4.783.327.100               | 5.540.089.030            | 8.276.906.299                 | 20.441.378.391     |
| Giảm do thanh lý              | -                        | 886.104.004           | 954.951.958       | 4.776.669.200               | 5.540.089.030            | 8.276.906.299                 | 20.434.720.491     |
| Giảm do điều chỉnh nguyên giá | -                        | -                     | -                 | 6.657.900                   | -                        | -                             | 6.657.900          |
| Tại ngày 30/06/2026           | 43.153.286.881.914       | 2.969.646.555.914     | 4.590.902.788.775 | 2.334.749.811.372           | 1.119.212.451.728        | 336.402.204.596               | 54.504.200.694.299 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>        |                          |                       |                   |                             |                          |                               |                    |
| Tại ngày 01/01/2026           | 33.102.066.268.338       | 1.678.496.162.991     | 3.861.867.263.935 | 1.647.845.014.759           | 1.024.931.802.469        | 236.808.943.716               | 41.552.015.456.208 |
| Tăng trong năm                | 1.238.278.718.129        | 49.345.082.969        | 88.354.160.781    | 72.387.818.919              | 23.376.449.870           | 6.990.734.520                 | 1.478.732.965.188  |
| Trích khấu hao trong năm      | 1.238.278.718.129        | 49.345.082.969        | 88.354.160.781    | 72.387.818.919              | 23.376.449.870           | 6.990.734.520                 | 1.478.732.965.188  |
| Tăng khác                     | -                        | -                     | -                 | -                           | -                        | -                             | -                  |
| Giảm trong năm                | -                        | 302.275.803           | 824.309.909       | 4.776.669.200               | 5.540.089.030            | 8.276.906.298                 | 19.720.250.240     |
| Giảm do thanh lý              | -                        | 302.275.803           | 824.309.909       | 4.776.669.200               | 5.540.089.030            | 8.276.906.298                 | 19.720.250.240     |
| Giảm khác                     | -                        | -                     | -                 | -                           | -                        | -                             | -                  |
| Tại ngày 30/06/2026           | 34.340.344.986.467       | 1.727.538.970.157     | 3.949.397.114.807 | 1.715.456.164.478           | 1.042.768.163.309        | 235.522.771.938               | 43.011.028.171.156 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                       |                   |                             |                          |                               |                    |
| Tại ngày 01/01/2026           | 9.616.421.176.602        | 1.202.283.203.338     | 597.032.210.322   | 525.595.753.723             | 78.098.376.495           | 94.689.980.701                | 12.114.120.701.181 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 8.812.941.895.447        | 1.242.107.585.757     | 641.505.673.968   | 619.293.646.894             | 76.444.288.419           | 100.879.432.658               | 11.493.172.523.143 |

## 18. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: VND

| Chi tiêu                | Máy bay, động cơ máy bay | Tổng cộng          |
|-------------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>       |                          |                    |
| Tại ngày 01/01/2026     | 26.353.551.747.811       | 26.353.551.747.811 |
| Tăng trong năm          | -                        | -                  |
| Thuê tài chính trong kỳ | -                        | -                  |
| Giảm trong năm          | -                        | -                  |
| Chuyển sang TSCĐ HH     | -                        | -                  |
| Tại ngày 30/06/2026     | 26.353.551.747.811       | 26.353.551.747.811 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>  |                          |                    |
| Tại ngày 01/01/2026     | 13.526.474.707.124       | 13.526.474.707.124 |
| Tăng trong năm          | 822.606.582.368          | 822.606.582.368    |
| Trích khấu hao trong kỳ | 822.606.582.368          | 822.606.582.368    |
| Giảm trong năm          | -                        | -                  |
| Chuyển sang TSCĐ HH     | -                        | -                  |
| Tại ngày 30/06/2026     | 14.349.081.289.492       | 14.349.081.289.492 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                          |                    |
| Tại ngày 01/01/2026     | 12.827.077.040.687       | 12.827.077.040.687 |
| Tại ngày 30/06/2026     | 12.004.470.458.319       | 12.004.470.458.319 |

## 19. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                      | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                   |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 73.846.177.206    | 895.058.596.757   | 25.885.231.380               | 994.790.005.343 |
| Tăng trong năm                | -                 | 768.900.000       | -                            | 768.900.000     |
| Mua sắm mới, XDCHB hoàn thành | -                 | 768.900.000       | -                            | 768.900.000     |
| Giảm trong năm                | -                 | -                 | -                            | -               |
| Giảm do thanh lý              | -                 | -                 | -                            | -               |
| Tại ngày 30/06/2026           | 73.846.177.206    | 895.827.496.757   | 25.885.231.380               | 995.558.905.343 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>        |                   |                   |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 4.618.319.407     | 766.326.151.748   | 685.231.380                  | 771.629.702.535 |
| Tăng trong năm                | 83.690.160        | 22.859.436.245    | -                            | 22.943.126.405  |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 83.690.160        | 22.859.436.245    | -                            | 22.943.126.405  |
| Giảm trong năm                | -                 | -                 | -                            | -               |
| Giảm do thanh lý              | -                 | -                 | -                            | -               |
| Tại ngày 30/06/2026           | 4.702.009.567     | 789.185.587.993   | 685.231.380                  | 794.572.828.940 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                   |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 69.227.857.799    | 128.732.445.009   | 25.200.000.000               | 223.160.302.808 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 69.144.167.639    | 106.641.908.764   | 25.200.000.000               | 200.986.076.403 |

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                   | 30/06/2026                                 | 01/01/2026                                 |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                   | Giá trị ghi sổ và số có<br>khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ và số có<br>khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                      | 7.522.791.176.778                          | 6.881.803.304.847                          |
| Vay dài hạn đến hạn trả           | 983.331.890.209                            | 572.681.047.895                            |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả | 1.788.797.681.745                          | 1.924.254.396.219                          |
|                                   | <u>10.294.920.748.732</u>                  | <u>9.378.738.748.961</u>                   |

### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                       | 30/06/2026                                 | 01/01/2026                                 |
|---------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                       | Giá trị ghi sổ và số có<br>khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ và số có<br>khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn                           | 2.712.205.040.696                          | 2.553.711.884.510                          |
| Nợ thuê tài chính dài hạn             | 2.659.180.323.317                          | 3.668.331.609.378                          |
|                                       | <u>5.371.385.364.013</u>                   | <u>6.222.043.493.888</u>                   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 2.772.129.571.954                          | 2.496.935.444.114                          |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <u>2.599.255.792.059</u>                   | <u>3.725.108.049.774</u>                   |

## c. Các khoản nợ thuê tài chính

|                            | 30/06/2026                                          |                          |                          |
|----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | Tổng khoản thanh toán<br>tiền thuê tài chính<br>VND | Trả tiền lãi thuê<br>VND | Trả nợ gốc<br>VND        |
| Trong vòng một năm         | 1.880.485.798.613                                   | 91.688.116.868           | 1.788.797.681.745        |
| Trong vòng hai đến năm năm | 895.467.547.257                                     | 25.084.905.685           | 870.382.641.572          |
|                            | <u>2.775.953.345.870</u>                            | <u>116.773.022.553</u>   | <u>2.659.180.323.317</u> |
|                            | 01/01/2026                                          |                          |                          |
|                            | Tổng khoản thanh toán<br>tiền thuê tài chính<br>VND | Trả tiền lãi thuê<br>VND | Trả nợ gốc<br>VND        |
| Trong vòng một năm         | 2.065.402.329.576                                   | 141.147.933.357          | 1.924.254.396.219        |
| Trong vòng hai đến năm năm | 1.808.441.359.139                                   | 64.364.145.980           | 1.744.077.213.159        |
|                            | <u>3.873.843.688.715</u>                            | <u>205.512.079.337</u>   | <u>3.668.331.609.378</u> |

## 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

| STT | Nội dung                                     | Phải thu<br>01/01/2026 | Phải nộp<br>01/01/2026 | Số phải nộp<br>trong kỳ  | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Phải thu<br>30/06/2026 | Phải nộp<br>30/06/2026 |
|-----|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2                                            | 3                      | 4                      | 5                        | 6                          | 7                      | 8                      |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng                        | 10.848.837.140         | 48.932.409.389         | 650.040.759.717          | 570.520.146.557            | 8.777.984.234          | 126.382.169.643        |
| 2   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | -                      | -                      | -                        | -                          | -                      | -                      |
| 3   | Thuế xuất, nhập khẩu                         | 118.906.795            | -                      | 12.088.049.045           | 12.843.383.407             | 874.241.157            | -                      |
| 4   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                      | 307.471.246.973        | 329.502.463.939          | 429.629.947.740            | -                      | 207.343.763.172        |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân                        | 212.860.283            | 105.444.971.267        | 471.884.772.641          | 490.897.674.692            | 3.270.249.991          | 89.489.458.924         |
| 6   | Thuế tài nguyên                              | 177.158.240            | -                      | -                        | -                          | 177.158.240            | -                      |
| 7   | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | 1.142.780.882          | 220.364.073.369        | 117.339.518.185          | 227.414.078.137            | 18.281.185.676         | 127.427.918.211        |
| 8   | Thuế nhà thầu                                | -                      | 24.150.706.299         | 69.267.426.850           | 81.455.711.652             | -                      | 11.962.421.497         |
| 9   | Thuế bảo vệ môi trường                       | 388.110                | 58.936.278.000         | 300.453.374.850          | 359.389.271.540            | 6.800                  | -                      |
| 10  | Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 124.405.086            | 2.337.550              | 1.521.065.741            | 1.282.342.390              | 118.642.210            | 235.298.025            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>12.625.336.536</b>  | <b>765.302.022.847</b> | <b>1.952.097.430.968</b> | <b>2.173.432.556.115</b>   | <b>31.499.468.308</b>  | <b>562.841.029.472</b> |

## 22. Biến động vốn chủ sở hữu

DVT: VND

|                                 | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                   |                         |                                 |                            |                       |                               |                      |                   |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                 | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn      | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối  | Cộng              |
| A                               | 1                                  | 2                 | 3                       | 4                               | 5                          | 6                     | 7                             | 8                    | 9                 |
| Số đầu kỳ (01/01/2026)          | 31.114.982.110.000                 | 1.220.059.304.668 | 241.355.237.827         | (1.153.004.222.954)             | 258.206.610.742            | 933.114.412.332       | 2.024.298.861                 | (26.685.826.774.100) | 5.930.910.977.376 |
| Tăng trong kỳ                   | -                                  | -                 | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | 3.596.584.102.243    | 3.596.584.102.243 |
| Lãi trong kỳ                    | -                                  | -                 | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | 3.596.584.102.243    | 3.596.584.102.243 |
| Giảm trong kỳ                   | -                                  | -                 | -                       | -                               | 3.255.014.021              | -                     | -                             | 58.500.598.080       | 61.755.612.101    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                  | -                 | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | 46.449.113.575       | 46.449.113.575    |
| Giảm khác                       | -                                  | -                 | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | 12.051.484.505       | 12.051.484.505    |
| Chênh lệch do quy đổi báo cáo   | -                                  | -                 | -                       | -                               | 3.255.014.021              | -                     | -                             | -                    | 3.255.014.021     |
| Số cuối kỳ (30/06/2026)         | 31.114.982.110.000                 | 1.220.059.304.668 | 241.355.237.827         | (1.153.004.222.954)             | 254.951.596.721            | 933.114.412.332       | 2.024.298.861                 | (23.147.743.269.938) | 9.465.739.467.517 |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

DVT: VND

| CHỈ TIÊU                                                                            | Quý 2/2026                | Quý 2/2025                | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               |                           |                           |                                 |                                 |
| - Doanh thu từ vận tải hàng không                                                   | 26.865.269.478.529        | 22.393.146.978.638        | 55.639.730.817.064              | 46.711.824.779.335              |
| +Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý                                           | 23.527.226.360.837        | 19.977.833.320.400        | 49.514.332.695.551              | 41.866.306.646.655              |
| +Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện                                            | 2.799.225.559.865         | 1.803.518.877.905         | 4.825.246.483.878               | 3.593.637.058.569               |
| +Doanh thu cho thuê chuyên cơ, thuê chuyển                                          | 108.507.326.516           | 271.588.153.736           | 263.861.458.924                 | 496.166.660.591                 |
| +Doanh thu vận chuyển hàng không khác                                               | 430.310.231.311           | 340.206.626.597           | 1.036.290.178.711               | 755.714.413.520                 |
| - Doanh thu từ bán hàng                                                             | 9.437.169.317.718         | 3.774.929.715.013         | 15.467.488.258.153              | 8.408.787.040.050               |
| - Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay                           | 1.383.164.519.569         | 1.341.420.946.672         | 2.851.977.680.063               | 2.486.745.769.170               |
| - Doanh thu khác                                                                    | 680.192.418.943           | 548.870.841.727           | 1.353.144.419.684               | 1.068.188.999.651               |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>38.365.795.734.759</b> | <b>28.058.368.482.050</b> | <b>75.312.341.174.964</b>       | <b>58.675.546.588.206</b>       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                              |                           |                           |                                 |                                 |
| - Chiết khấu thương mại                                                             | 62.349.363.374            | 89.834.933.800            | 126.143.716.142                 | 124.803.103.779                 |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>62.349.363.374</b>     | <b>89.834.933.800</b>     | <b>126.143.716.142</b>          | <b>124.803.103.779</b>          |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                             |                           |                           |                                 |                                 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                        | 233.214.195.352           | 49.688.087.462            | 411.062.304.021                 | 81.561.883.998                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                       | 8.835.363.025             | -                         | 36.383.865.525                  | -                               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                             | 170.984.104.574           | 239.928.718.625           | 418.450.765.020                 | 584.086.621.432                 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                | -                         | 1.420.799.653             | 347.394.599                     | 2.656.062.762                   |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>413.033.662.951</b>    | <b>291.037.605.740</b>    | <b>866.244.329.165</b>          | <b>668.304.568.192</b>          |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                                         |                           |                           |                                 |                                 |
| - Chi phí đi vay                                                                    | 70.554.900.669            | 252.286.352.465           | 276.167.943.879                 | 542.426.867.568                 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                              | 352.507.939.694           | 345.012.238.999           | 805.429.950.150                 | 854.603.933.566                 |
| - Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (2.747.425.750)           | -                         | (2.747.425.750)                 | -                               |
| - Chi phí hoạt động tài chính khác                                                  | 151.631.044.991           | 82.106.255.984            | 338.433.470.606                 | 250.271.451.868                 |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>571.946.459.604</b>    | <b>679.404.847.448</b>    | <b>1.417.283.938.885</b>        | <b>1.647.302.253.002</b>        |

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                           | Quý 2/2026             | Quý 2/2025             | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                                                                                                            |                        |                        |                                 |                                 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                                        | 1.785.924.403          | -                      | 1.964.591.069                   | 732.608.106                     |
| - Tiền phạt thu được                                                                                                                               | 21.937.931.441         | 22.926.913.376         | 43.090.843.187                  | 41.521.252.546                  |
| - Các khoản khác                                                                                                                                   | 194.798.272.080        | 51.559.038.782         | 274.201.424.888                 | 76.896.676.266                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                        | <b>218.522.127.924</b> | <b>74.485.952.158</b>  | <b>319.256.859.144</b>          | <b>119.150.536.918</b>          |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                                                                                                             |                        |                        |                                 |                                 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                        | 2.346.969              | -                      | 2.346.969                       | -                               |
| - Các khoản khác                                                                                                                                   | 4.351.291.054          | 9.625.727.588          | 12.868.247.627                  | 15.308.149.902                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                        | <b>4.353.638.023</b>   | <b>9.625.727.588</b>   | <b>12.870.594.596</b>           | <b>15.308.149.902</b>           |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                         |                        |                        |                                 |                                 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                                                                                        | 716.044.494.419        | 550.575.636.211        | 1.268.597.956.791               | 1.077.776.660.860               |
| - Các khoản chi phí quản lý bán hàng phát sinh trong kỳ                                                                                            | 1.605.674.706.787      | 1.043.306.663.406      | 3.504.139.830.385               | 2.577.690.281.056               |
| <b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                             |                        |                        |                                 |                                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                    | 163.650.302.167        | 126.415.054.645        | 329.355.422.504                 | 265.215.187.233                 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay                                      | 18.114.852             | (540.188.795)          | 18.114.852                      | (593.932.433)                   |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước | -                      | 8.747.474.986          | -                               | 8.747.474.986                   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                           | <b>163.668.417.019</b> | <b>134.622.340.836</b> | <b>329.373.537.356</b>          | <b>273.368.729.786</b>          |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                                                              |                        |                        |                                 |                                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                                            | 7.048.628              | 961.661.384            | 16.689.325                      | 1.007.005.871                   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                           | 1.525.981.335          | -                      | 1.525.981.335                   | 94.273.511                      |

| CHỈ TIÊU                                                                                                | Quý 2/2026           | Quý 2/2025         | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (130.363.957)        | (354.035.046)      | (222.019.744)                   | (472.678.728)                   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                 | <b>1.402.666.006</b> | <b>607.626.338</b> | <b>1.320.650.916</b>            | <b>628.600.654</b>              |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

**Thuyết minh - Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

**Các bên liên quan**

ĐVT: VNĐ

|                                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                    | <b>167.295.061.629</b>                  | <b>10.812.961.984</b>                   |
| Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam             | 85.670.400.000                          | -                                       |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không             | 1.285.200.000                           | -                                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất      | 74.339.461.629                          | 4.212.961.984                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | 6.000.000.000                           | 6.600.000.000                           |

|                                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Mua hàng và dịch vụ</b>                         |                                         |                                         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không          | 118.381.825.771                         | 104.268.812.770                         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng | 49.238.688.337                          | 33.458.954.818                          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất   | 164.010.822.341                         | 144.117.534.661                         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không            | 23.182.457.578                          | 16.684.801.766                          |

|                                                    | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn</b>                           |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất   | 34.236.287.132    | 22.658.180.501    |
| Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không            | 1.400.337.631     | 933.106.616       |
| <b>Phải trả người bán</b>                          |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không          | 88.336.596.613    | 69.453.326.267    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất   | 27.763.652.070    | 28.318.926.370    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng | 9.844.698.332     | 496.230.555       |
| Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không            | 7.665.198.772     | 3.599.031.420     |

**Thuyết minh - Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành**

| <b>Tên các thành viên</b> | <b>Chức danh</b>                              | <b>Từ 01/01/2026 đến<br/>30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/06/2025</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Ông Đặng Ngọc Hòa         | Chủ tịch Hội đồng quản trị                    | 681.576.000                             | 793.400.000                             |
| Ông Lê Trường Giang       | Thành viên Hội đồng quản trị                  | 586.994.400                             | 662.500.000                             |
| Ông Tạ Mạnh Hùng          | Thành viên Hội đồng quản trị                  | 586.994.400                             | 662.500.000                             |
| Ông Daisuke Suzuki        | Thành viên Hội đồng quản trị                  | -                                       | 75.726.752                              |
| Ông Hidekazu Ison         | Thành viên Hội đồng quản trị                  | 101.999.418                             | 26.272.545                              |
| Ông Đinh Việt Tùng        | Thành viên Hội đồng quản trị                  | 102.000.000                             | 102.000.000                             |
| Ông Trương Văn Phước      | Thành viên Hội đồng quản trị                  | 102.000.000                             | 102.000.000                             |
| Bà Dương Thị Việt Thắm    | Trưởng Ban Kiểm soát                          | 507.967.200                             | 586.000.000                             |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Loan   | Thành viên Ban Kiểm soát                      | 81.600.000                              | 81.600.000                              |
| Bà Lê Trúc Quỳnh          | Thành viên Ban Kiểm soát                      | 406.977.600                             | 367.546.321                             |
| Ông Lê Hồng Hà            | Thành viên Hội đồng quản trị<br>Tổng giám đốc | 588.804.000                             | 701.600.000                             |
| Ông Nguyễn Chiến Thắng    | Phó Tổng giám đốc                             | 510.494.400                             | 586.000.000                             |
| Ông Lê Đức Cảnh           | Phó Tổng giám đốc                             | 510.494.400                             | 586.000.000                             |
| Ông Nguyễn Thế Bảo        | Phó Tổng giám đốc                             | 510.494.400                             | 586.000.000                             |
| Ông Đặng Anh Tuấn         | Phó Tổng giám đốc                             | 507.967.200                             | 586.000.000                             |
| Ông Đinh Văn Tuấn         | Phó Tổng giám đốc                             | 510.494.400                             | 586.000.000                             |
| Ông Nguyễn Quang Trung    | Phó Tổng giám đốc                             | 507.967.200                             | -                                       |
| Ông Trần Văn Hữu          | Kế toán trưởng                                | 472.666.560                             | 3.740.000                               |
| <b>Tổng cộng</b>          |                                               | <b>7.277.491.578</b>                    | <b>7.094.885.618</b>                    |